

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Nhóm Năm Vị Tỳ Khuru

Pañcavaggo

Phẩm Thứ Năm

Kammavaggavaṇṇanā

Giảng Giải Về Phẩm Tăng Sự

483. Kammavagge ummattakassa bhikkhuno ummattakasammuti ummattake yācitvā gate asammukhāpi dātum vaṭṭati, tattha nisinnepi na kuppati niyamābhāvato. Asammukhā kate pana dosābhāvaṃ dassetum **“asammukhākatam sukataṃ hoti”** ti vuttaṃ. Dūtena upasampadā pana sammukhā kātum na sakkā kammavācānānattasambhavato. Pattanikkujjanādayo hatthapāsato apanītamattepi kātum vaṭṭanti. **Saṅghasammukhatā**tiādīsu yāvatikā bhikkhū kammappattā, te āgatā honti, chandārahānaṃ chando āhaṭo hoti, sammukhībhūtā na paṭikkosanti, ayaṃ **saṅghasammukhatā**. Yena dhammena yena vinayena yena satthusāsanena saṅgho kammaṃ karoti, ayaṃ **dhammasammukhatā**. Tattha **dhammoti** bhūtaṃ vatthu. **Vinayo** ti codanā ceva sāraṇā ca. **Satthusāsaṇaṃ** nāma ñattisampadā ceva anussāvanasampadā ca. Yassa saṅgho kammaṃ karoti, tassa sammukhabhāvo **puggalasammukhatā**. Kattikamāsassa pavāraṇamāsattā **“ṭhapetvā kattikamāsa”** nti vuttaṃ. **Paccukkaḍḍhitvā ṭhapitadivaso cāti** kāḷapakkhe cātuddasiṃ vā pannarasīṃ vā sandhāya vuttaṃ. **Dve ca puṇṇamāsiyo** ti paṭhamapacchimavassūpagatānaṃ vasena vuttaṃ.

483. Trong phẩm Tăng Sự, việc ban cho sự công nhận tình trạng mất trí đối với vị Tỳ-khuru bị mất trí, sau khi vị ấy đã yêu cầu rời đi khỏi, cũng hợp lệ để ban cho dù vắng mặt, và Tăng sự cũng không bị hư hỏng dù vị ấy có ngồi ở đó, do không có quy định bắt buộc. Tuy nhiên, để chỉ ra rằng không có lỗi lầm khi Tăng sự được thực hiện vắng mặt, ngài đã nói: **“Tăng sự được thực hiện vắng mặt là Tăng sự được thực hiện tốt đẹp”**. Nhưng việc thọ cụ túc giới qua một người đưa tin thì không thể thực hiện vắng mặt được, vì có khả năng có sự khác biệt trong lời tuyên cáo của Tăng sự. Các Tăng sự như úp bát v.v... cũng hợp lệ để thực hiện ngay khi đối tượng vừa ra khỏi tầm tay. Trong các yếu tố như **sự hiện diện của Tăng chúng** v.v..., bao nhiêu Tỳ-khuru đủ điều kiện cho Tăng sự thì bấy nhiêu vị đã đến, sự đồng thuận của những vị cần được lấy sự đồng thuận đã được mang đến, những vị có mặt không phản đối, đây là **sự hiện diện của Tăng chúng**. Tăng chúng thực hiện Tăng sự theo pháp nào, theo luật nào, theo giáo huấn nào của Bạc Đạo Sư, đó là **sự hiện diện của pháp**. Trong đó, **pháp** là sự việc có thật. **Luật** là sự chất vấn và sự nhắc nhở. **Giáo huấn của Bạc Đạo Sư** là sự trọn vẹn của lời tác bạch và sự trọn vẹn của lời tuyên cáo. Sự có mặt của người mà Tăng chúng đang thực hiện Tăng sự cho,

đó là **sự hiện diện của cá nhân**. Do tháng Kattika là tháng Tỵ Tứ, nên ngài đã nói: **“ngoại trừ tháng Kattika”**. Và ngày đã được định lại sau khi đã dời đi: điều này được nói liên quan đến ngày mười bốn hoặc ngày rằm của hắc nguyệt. **Và hai ngày rằm**: điều này được nói tùy theo các vị đã nhập hạ vào mùa mưa đầu và mùa mưa cuối.

485. Ṭhānakaraṇāni sithilāni katvā uccāretabbam akkharam **sithilam**, tāniyeva dhanitāni asithilāni katvā uccāretabbam akkharam **dhanitam**. Dvimattakālam **dīgham**, ekamattakālam **rassam**. **Dasadhā byañjanabuddhiyā pabhedo** ti evam sithilādivasena byañjanabuddhiyā akkharuppādakacittassa dasappakārena pabhedo. Sabbāni hi akkharāni cittasamuṭṭhānāni yathādhīpetatthabyañjanato byañjanāni ca. Saṃyogo paro etasmāti saṃyogaparo, na saṃyogaparo **asaṃyogaparo**. **Āyasmato buddharakkhitatherassa yassa na khamatīti ettha ta-kāra na** -kārasahitākāro asaṃyogaparo. **Karaṇānīti** kaṇṭhādīni.

485. Phụ âm được phát âm bằng cách làm lỏng các cơ quan cấu âm được gọi là **âm lỏng**; phụ âm được phát âm bằng cách làm căng, không lỏng các cơ quan ấy được gọi là **âm căng**. Âm có độ dài hai trường độ là **âm dài**; âm có độ dài một trường độ là **âm ngắn**. **Sự phân chia theo mười cách của trí nhận thức phụ âm**: như vậy, có mười cách phân chia của trí nhận thức phụ âm, tức là của tâm tạo ra phụ âm, dựa trên các yếu tố như âm lỏng v.v... Bởi vì tất cả các phụ âm đều do tâm tạo ra và cũng biểu thị ý nghĩa mong muốn. Phụ âm có một phụ âm kép theo sau được gọi là saṃyogaparo; không có phụ âm kép theo sau được gọi là **asaṃyogaparo**. **Trưởng lão Buddharakkhita không chấp nhận điều này**: ở đây, nguyên âm ‘a’ đi cùng với phụ âm ‘t’ và ‘n’ là một asaṃyogaparo. **Các cơ quan cấu âm** là cổ họng v.v...

488. Anukkhittā pārājikam anāpannā ca pakatattāti āha **“pakatattā anukkhittā”**tiādi. Tattha **anissāritāti** purimapadasseva vevacanam. **Parisuddhasīlāti** pārājikam anāpannā. **Na tesam chando vā pārissuddhi vā etīti** tīsu dvīsu vā nisinnesu ekassa vā dvinnam vā chandapārissuddhi āhaṭāpi anāhaṭāva hotīti adhippāyo.

488. Do các vị ấy là những người bình thường, không bị đình chỉ và không phạm tội Bất Cộng Trụ, nên ngài nói: **“những người bình thường, không bị đình chỉ”** v.v... Trong đó, **không bị trục xuất** là một từ đồng nghĩa với cụm từ trước đó. **Những người có giới hạnh trong sạch** là những người không phạm tội Bất Cộng Trụ. **Sự đồng thuận hay sự trong sạch của họ không đến được**: có ý nghĩa là khi có ba hoặc hai vị ngồi lại, sự đồng thuận và sự trong sạch của một hoặc hai vị, dù đã được mang đến, cũng xem như chưa được mang đến.

Apalokanakammakathāvaṇṇanā

Giải Giải Về Lời Nói Về Tăng Sự Bằng Cách Thông Báo

495-496. Kāyasambhogasāmaggīti sahaseyyapaṭiggahaṇādi. **So ratoti** subhe rato. Suṭṭhu oratoti vā **sorato**. Nivātavuttīti nīcavutti. **Paṭisaṅkhāti** paṭisaṅkhāya ñāṇena upaparikkhitvā. Yaṃ taṃ avandiyakammaṃ anuññātanti sambandho.

Imassa apalokanakamma **thānaṃ hotīti** evampi apalokanakammaṃ pavattatīti attho. Kammameva lakkhaṇanti **kammalakkhaṇaṃ**.

Osāraṇanissāraṇabhaṇḍukammādayo viya kammañca hutvā aññañca nāmaṃ na labhati, kammameva hutvā upalakkhīyatīti “kammalakkhaṇa”nti vuccati. **Etampi**

kammalakkhaṇamevāti vuttakammalakkhaṇaṃ dassetuṃ

“acchinnacīvarajīṇṇacīvaranaṭṭhacīvarāna”ntiādi vuttaṃ. **Ṇapalibodhampi**

ti ṇameva palibodho ṇapalibodho, tampi dātuṃ vaṭṭati. Sace tādisaṃ bhikkhuṃ ṇāyikā palibundhanti, tatruppādatopi tassa ṇaṃ sodhetuṃ vaṭṭatīti adhippāyo.

495-496. Sự hòa hợp trong việc chung tụng thân thể là việc nằm chung, nhận đồ v.v... **Vị ấy hoan hỷ** là hoan hỷ trong điều thiện. Hoặc, **người hiền hòa (sorato)** là người hoàn toàn lắng dịu. **Hạnh khiêm tốn** là hạnh hạ mình. **Sau khi quán xét** là sau khi đã xem xét bằng trí tuệ quán chiếu. Tăng sự không đáng được đánh lễ ấy đã được cho phép, đây là mối liên hệ. **Là cơ sở cho Tăng sự bằng cách thông báo này** có nghĩa là Tăng sự bằng cách thông báo cũng diễn ra như vậy. Tăng sự chính là đặc điểm, nên gọi là **đặc điểm của Tăng sự**. Nó không nhận một tên gọi khác trong khi vừa là một Tăng sự, giống như các Tăng sự phục hồi, trực xuất, khiển trách v.v..., mà nó chỉ được nhận biết như là một Tăng sự, nên được gọi là “đặc điểm của Tăng sự”. **Đây cũng chính là đặc điểm của Tăng sự**: để chỉ ra đặc điểm của Tăng sự đã nói, ngài đã nói: **“của các y bị cắt, y cũ, y mất”** v.v... **Cả sự ràng buộc về nợ nần**: sự ràng buộc chính là nợ nần, đó là sự ràng buộc về nợ nần; cũng hợp lệ để ban cho điều đó. Ý muốn nói là: nếu các chủ nợ làm phiền một vị Tỳ-khưu như vậy, cũng hợp lệ để trả nợ cho vị ấy từ những gì phát sanh tại đó.

Chattaṃ vā vedikaṃ vāti ettha **vedikāti** cetiyassa upari caturassacayo vuccati. **Chatta**nti tato uddhaṃ valayāni dassetvā kato aggacayo vuccati. **Cetiyassa upanikkhepato**ti cetiye navakammattāya upanikkhittato, cetiyasantakatoti vuttaṃ hoti. **Añña katikā kātabbāti** purimakatikāya asaṅgahitattā vuttaṃ. **Tehīti** yesaṃ puggalikaṭṭhāne tiṭṭhanti, tehi. **Dasabhāganti** dasamabhāgaṃ. **Tatthāti** tasmim vihāre. **Mūleti** pubbe. **“Ito paṭṭhāya bhājetvā khādantū”**ti vacaneneva yathāsukhaṃ paribhogo paṭikkhitto hotīti āha **“purimakatikā paṭippassambhatī”**ti.

Lọng hoặc lan can: ở đây, **lan can** được gọi là khối xây hình vuông ở phía trên bảo tháp. **Lọng** được gọi là khối xây trên cùng, được làm bằng cách chỉ ra các vòng tròn phía trên đó. **Do sự cúng dường cho bảo tháp** là do được cúng dường cho công việc mới tại bảo

tháp; có nghĩa là, thuộc về bảo tháp. **Nên lập một thỏa thuận khác:** điều này được nói do không được bao gồm trong thỏa thuận trước đó. **Bởi những vị ấy** là bởi những vị có tài sản đang ở trong tình trạng sở hữu cá nhân. **Một phần mười** là phần thứ mười. **Tại đó** là tại ngôi tự viện ấy. **Lúc đầu** là trước đây. **“Từ nay hãy chia nhau mà dùng”:** chỉ bằng lời nói này, việc sử dụng tùy thích đã bị ngăn cấm, do đó ngài nói: **“thỏa thuận trước đó đã được lắng dịu”**.

Anuvicaritvāti pacchato pacchato gantvā. **Apaccāsīsentenāti** tesam santikā

Paccayaṃ apaccāsīsentena. **Mūlabhāganti** vuttamevattham vibhāveti

“dasabhāgamatta”nti. **Akatāvāsaṃ vā katvāti** tato uppannāyena katvā.

Jaggitakāle ca na vāretabbāti jaggitānaṃ pupphaphalabharitakāle na vāretabbā.

Jagganakāleti jaggituṃ āraddhakāle. **Ñattikammaṭṭhānabhedeti** ñattikammaṣṣa ṭhānabhede.

Sau khi đi theo là sau khi đi theo sau. **Bởi người không mong đợi** là từ nơi họ bởi người không mong đợi vật dụng. **Phần gốc:** ngài làm rõ ý nghĩa đã được nói là **“chỉ một phần mười”**. **Hoặc đã xây dựng một nơi ở chưa được xây dựng** là đã xây dựng bằng thu nhập phát sanh từ đó. **Và không nên ngăn cản vào thời điểm chăm sóc** là không nên ngăn cản vào thời điểm cây cối được chăm sóc đang trổ nặng hoa trái. **Vào thời điểm bắt đầu chăm sóc** là vào thời điểm bắt đầu chăm sóc. **Trong sự phân chia cơ sở của Tăng sự tác bạch** là trong sự phân chia cơ sở của Tăng sự có lời tác bạch.

Kammavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần Giảng Giải Về Phẩm Tăng Sự (đến đây) là kết thúc.

Apaññatte paññattavaggavaṇṇanā

Giảng Giải Về Phẩm Chế Định Trong Cái Không Được Chế Định

500. Satta āpattikkhandhā paññattam nāmāti sambandho.

Kakusandhakoṇāgamanakassapā eva satta āpattikkhandhe paññapesum, vipassīdayo pana ovādapātimokkham uddisimsu, na sikkhāpadam paññapesunti āha

“kakusandhañca...pe... antarā kenaci apaññatte sikkhāpade”ti. Sesamettha suviññeyyameva.

500. Bảy nhóm tội được gọi là điều đã được chế định, đây là mối liên hệ. Chính các Đức Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa đã chế định bảy nhóm tội; còn các Đức Phật Vipassī v.v... thì chỉ thuyết giảng Giới Bốn Khuyến Cáo, chứ không chế định điều học, do đó ngài nói: **“Và Kakusandha... trong khoảng thời gian giữa... không có điều học nào được ai chế định”**. Phần còn lại ở đây đều dễ hiểu.

Iti samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya sārattadīpaniyaṃ

Như vậy, trong Sārattadīpanī, (phần) Chú Giải về Chú Giải Tạng Luật,

Parivāraṭṭhakathāvaṇṇanā samattā.

Phần Giảng Giải về Chú Giải Tập Parivāra đã hoàn tất.

Nigamanakathāvaṇṇanā

Giảng Giải Về Lời Kết

Avasānagāthāsu pana ayamattho. Vibhattadesananti

ubhatovibhaṅgakhandhakaparivārehi vibhattadesanam vinayapiṭakanti yojetabbam.

Tassāti tassa vinayassa.

Trong các kệ kết thúc, ý nghĩa là như sau. **Lời dạy đã được phân tích:** nên được hiểu là tạng Luật, lời dạy đã được phân tích bởi hai phần Phân Tích, các chương và tập Parivāra.

Của tạng Luật ấy là của tạng Luật ấy.

Tatridantiādi paṭhamapārājikavaṇṇanāyaṃ vuttanayameva.

Ở đây, điều này... v.v... có phương pháp giống như đã được nói trong phần giảng giải về tội Bất Cộng Trụ thứ nhất.

Satthumahābodhivibhūsitoti satthunā paribhuttamahābodhivibhūsito maṇḍito, tassa mahāvihārassa dakkhiṇabhāge uttamaṃ yaṃ padhānagharanti sambandho. Tattha **padhānagharanti** taṃnāmakam pariveṇaṃ. **Sucicārittasīlena, bhikkhusaṅghena sevanti** idampi padhānagharavisesanaṃ.

Được trang nghiêm bởi cây Đại Bồ Đề của Bạc Đạo Sư: được trang nghiêm, tô điểm bởi cây Đại Bồ Đề mà Bạc Đạo Sư đã dùng; ngôi thiền đường tối thượng ở phía nam của ngôi Đại Tự ấy, đây là mối liên hệ. Ở đó, **thiền đường** là một tu viện mang tên đó. **Được phụng sự bởi Tăng chúng, những vị có giới hạnh trong sạch:** đây cũng là một tính từ đặc tả cho thiền đường.

Tatthāti tasmim padhānaghare. **Cārupākārasaṅcitantī** manāpena pākārena parikkhittaṃ. **Sītacchāyatarūpeta**

nti ghananicitapattasañchannasākhāpasākhātāya sītacchāyehi rukkhehi upetaṃ.

Vikasitakamalakuvalayapuṇḍarīkasogandhikādipupphasañchannamadhurasītaludakapuṇṇatā sampannā salilāsaya assāti **sampannasalilāsaya**. **Uddisitvāti** buddhasiriṃ nāma theram nissāya, tassa ajjhesanaṃ nissāyāti vuttaṃ hoti. **Iddhāti** atthavinicchayādīhi iddhā phītā paripuṇṇā.

Tại đó là tại thiền đường ấy. **Được bao quanh bởi những bức tường xinh đẹp** là được bao bọc bởi một bức tường dễ mến. **Có những cây cho bóng mát** là có những cây cho bóng mát do cành lá sum suê, rậm rạp. Có những hồ nước đầy đủ, được gọi là **hồ nước đầy đủ**, do chứa đầy nước ngọt, mát lạnh, được bao phủ bởi các loài hoa như sen xanh, sen trắng, súng, sen thơm v.v... đang nở rộ. **Sau khi được thỉnh cầu** là nương vào trưởng lão tên Buddhasiri; có nghĩa là, nương vào sự thỉnh cầu của vị ấy. **Thịnh vượng** là thịnh vượng, phát triển, viên mãn về mặt phân tích ý nghĩa v.v...

Sirinivāsassāti siriyā nivāsattṭhānabhūtassa. **Jayasamvacchareti**

jayappattasamvacchare. **Ayanti** theram buddhasiriṃ uddissa yā vinayavaṇṇanā āraddhā, ayaṃ. **Dhammūpasamhitāti** kusalasannissitā. Idāni sadevakassa lokassa

accantasukhādhigamāya attano puññaṃ pariṇāmento **“ciraṭṭhitattha dhammassā”** tiādimāha . Tattha **samācitantī** upacitaṃ. **Sabbassa ānubhāvenāti** sabbassa tassa puññaṃ tejena. **Sabbepi pāṇinoti** kāmāvacarādibhedā sabbe sattā.

Saddhammarasasevinoti yathārahaṃ bodhittayādhigamavasena saddhammarasasevino bhavantu. Sesamettha suviññeyyameva.

Của ngài Sirinivāsa là của người là nơi cư ngụ của sự tốt lành. **Trong năm chiến thắng** là trong năm đạt được chiến thắng. **(Tác phẩm) này** là tác phẩm chú giải tạng Luật này, được bắt đầu vì trưởng lão Buddhasiri. **Gắn liền với chánh pháp** là nương tựa vào điều thiện. Bây giờ, trong khi hồi hướng công đức của mình để toàn thể thế gian cùng với chư thiên đạt được hạnh phúc tối thượng, ngài nói: **“vì sự trường tồn của chánh pháp”** v.v... Ở đó, **đã tích lũy** là đã vun bồi. **Nhờ oai lực của tất cả** là nhờ năng lực của tất cả

công đức ấy. **Tất cả chúng sanh** là tất cả chúng sanh được phân loại trong cõi dục v.v...
Hãy thưởng thức hương vị chánh pháp: mong rằng họ hãy trở thành những người thưởng thức hương vị chánh pháp bằng cách đạt được ba loại giác ngộ tùy theo khả năng. Phần còn lại ở đây đều dễ hiểu.

Nigamanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần Giảng Giải Về Lời Kết (đến đây) là kết thúc.

Nigamanakathā

Lời Kết

Ettāvatā ca –

Và cho đến đây –

Vinaye pāṭavattthāya, sāsanaṣṣa ca vuddhiyā;

Vaṇṇanā yā samāradḍhā, vinayaṭṭhakathāya sā.

Để tạng Luật được vững bền, và giáo pháp được tăng trưởng;

Tác phẩm chú giải đã được bắt đầu, đó là chú giải về tạng Luật.

Sāratthadīpanī nāma, sabbaso pariniṭṭhitā;

Timśasahassamattehi, ganthehi parimāṇato.

Tên gọi là **Sāratthadīpanī**, đã hoàn toàn viên mãn;

Với số lượng khoảng ba mươi ngàn câu văn.

Ajjhesito narindena, sohaṃ parakkamabāhunā;

Saddhammaṭṭhitikāmena, sāsanaṣṣajjotakārinā.

Được nhà vua thỉnh cầu, tôi, **Parakkamabāhu**;

Người mong muốn chánh pháp trường tồn, người làm rạng rỡ giáo pháp.

Teneva kārite ramme, pāsādasatamaṇḍite;

Nānādumagaṇākiṇṇe, bhāvanābhiratālaye.

Trong ngôi tu viện **Jetavana** khả ái, do chính ngài xây dựng, được trang hoàng bởi hàng trăm cung điện;

Đầy ắp các loại cây, là nơi ở của những người ưa thích thiền định.

Sītalūdakasampanne, vasaṃ jetavane imaṃ;

Atthabyañjanasampannaṃ, akāsiṃ suvinicchayaṃ.

Trú ngụ nơi đây, nơi có nguồn nước mát lạnh, tôi đã thực hiện;

Sự phân tích tốt đẹp này, đầy đủ cả về ý nghĩa và văn cú.

Yam siddham iminā puññaṃ, yam caññaṃ pasutaṃ mayā;

Etena puññakammena, dutiye attasambhave.

Công đức nào đã thành tựu bởi việc này, và công đức nào khác đã được tôi tạo ra;
Nhờ công đức này, trong kiếp sống thứ hai.

Tāvatimse pamodento, sīlācāraguṇe rato;

Alaggo pañcakāmesu, patvāna paṭhamam phalaṃ.

Hoan hỷ trên cõi trời Đao Lợi, ưa thích trong giới hạnh và đức độ;
Không dính mắc trong năm dục, đạt được quả vị thứ nhất.

Antime attabhāvamhi, metteyyaṃ munipuṅgavaṃ;

Lokaggapuggalaṃ nāthaṃ, sabbasattahite rataṃ.

Trong kiếp sống cuối cùng, (mong rằng tôi) gặp được Đức Metteyya, bậc Thánh hùng;
Bậc Tối Thượng trong thế gian, Đấng Bảo Hộ, người luôn vì lợi ích của tất cả chúng sanh.

Disvāna tassa dhīrassa, sutvā saddhammadesanaṃ;

Adhigantvā phalaṃ aggaṃ, sobheyyaṃ jinasāsaṃ.

Sau khi gặp được bậc Trí Tuệ ấy, nghe được lời thuyết giảng chánh pháp;
Chúng đắc được quả vị tối thượng, tôi sẽ làm rạng rỡ giáo pháp của Đấng Chiến Thắng.

Sadā rakkhantu rājāno, dhammeneva imaṃ pajam;

Niratā puññakammesu, jotentu jinasāsaṃ.

Mong rằng các vị vua hãy luôn bảo vệ dân chúng này bằng chánh pháp;
Siêng năng trong các việc công đức, hãy làm rạng rỡ giáo pháp của Đấng Chiến Thắng.

Ime ca pāṇino sabbe, sabbadā nirupaddavā;

Niccaṃ kalyāṇasaṅkappā, pappontu amataṃ padanti.

Và mong rằng tất cả chúng sanh này, luôn không gặp tai ương;
Luôn có những ý nghĩ tốt lành, và đạt đến cảnh giới bất tử.

Sāratthadīpanī nāma vinayaṭikā niṭṭhitā.

Tác phẩm Chú Giải Phụ về Tạng Luật tên là Sāratthadīpanī (đến đây) là kết thúc.